

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình

Điện thoại: 0228.3637.402

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

Ninh Bình, tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		135.139.532.130	134.101.683.897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	50.398.298.877	82.896.342.372
1. Tiền	111		19.298.298.877	14.773.410.865
2. Các khoản tương đương tiền	112		31.100.000.000	68.122.931.507
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.890.001.068	34.455.534.743
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	25.960.730.152	25.408.643.776
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	36.771.716.096	6.899.395.574
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.157.554.820	2.147.495.393
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
IV. Hàng tồn kho	140	9	15.953.682.876	15.989.562.167
1. Hàng tồn kho	141		18.922.556.839	19.392.331.320
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.968.873.963)	(3.402.769.153)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.897.549.309	760.244.615
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.993.364.327	647.051.408
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		904.184.982	113.193.207
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		411.854.998.070	360.660.063.802
II. Tài sản cố định	220		336.012.689.876	325.775.782.199
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	335.418.651.415	325.528.367.855
- Nguyên giá	222		1.311.674.260.417	1.248.329.208.247
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(976.255.609.002)	(922.800.840.392)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	594.038.461	247.414.344
- Nguyên giá	228		2.229.165.000	1.702.865.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.635.126.539)	(1.455.450.656)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		57.887.331.623	18.007.554.497
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	57.887.331.623	18.007.554.497
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.954.976.571	16.876.727.106
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	17.954.976.571	16.876.727.106
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		546.994.530.200	494.761.747.699

NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		140.623.773.743	106.968.717.213
I. Nợ ngắn hạn	310		86.296.142.945	62.821.042.334
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	11.553.689.997	2.924.862.402
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.131.684.084	2.453.510.409
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	15	1.913.365.786	5.983.071.645
4. Phải trả người lao động	314		20.084.676.700	18.674.921.258
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.356.101.660	4.114.479.351
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		11.993.061.036	10.769.399.587
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		21.050.068.000	4.054.068.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.207.647.628	2.383.822.628
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13.005.848.054	11.462.907.054
II. Nợ dài hạn	330		54.327.630.798	44.147.674.879
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	24.315.006.578	24.568.614.659
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	30.012.624.220	19.579.060.220
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	406.370.756.457	387.793.030.486
I. Vốn chủ sở hữu	410		406.370.756.457	387.793.030.486
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.117.480.000	343.117.480.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(845.370.000)	(845.370.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.373.555.971	11.564.765.405
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.725.090.486	33.956.155.081
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.762.456.995	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.962.633.491	33.956.155.081
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		546.994.530.200	494.761.747.699

Ninh Bình, ngày 09 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị





VŨ ĐỨC TRỌNG

TRẦN THỊ HỒNG PHẤN

NGUYỄN SỸ LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	67.056.033.506	70.316.006.190	277.087.974.497	279.880.962.205
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		67.056.033.506	70.316.006.190	277.087.974.497	279.880.962.205
4. Giá vốn hàng bán	11	24	50.058.166.272	53.683.724.860	181.672.865.248	184.906.893.538
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		16.997.867.234	16.632.281.330	95.415.109.249	94.974.068.667
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	261.185.854	367.791.842	1.252.002.410	1.149.411.206
7. Chi phí tài chính	22	26	755.179.434	579.198.596	2.356.176.800	2.342.055.788
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		755.179.434	579.198.596	2.356.176.800	2.342.055.788
9. Chi phí bán hàng	25		9.120.274.360	7.100.705.058	29.678.934.717	27.025.212.409
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.606.750.338	6.542.484.319	30.821.575.047	26.244.218.787
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(2.223.151.044)	2.777.685.199	33.810.425.095	40.511.992.889
12. Thu nhập khác	31	27	2.207.157.280	426.384.735	3.418.274.049	1.541.944.168
13. Chi phí khác	32	28	657.944.278	1.151.276.603	2.289.740.326	2.335.832.399
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1.549.213.002	(724.891.868)	1.128.533.723	(793.888.231)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(673.938.042)	2.052.793.331	34.938.958.818	39.718.104.658

16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	219.049.063	478.739.683	3.976.325.327	4.470.260.192
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(892.987.105)	1.574.053.648	30.962.633.491	35.247.844.466
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	30	(26)	46	905	1.030

Ninh Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ HỒNG PHẤN



NGUYỄN SỸ LONG

CÔNG TY: CÔ PHÂN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Báo cáo tài chính

30 Cù Chính Lan phường Nam Định tỉnh Ninh Bình

Quý 4 năm tài chính 2025

Mẫu số

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		300.782.641.975	294.270.646.439
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(107.770.306.104)	(81.230.830.016)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.887.668.228)	(67.384.192.741)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.290.039.515)	(2.307.091.788)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7.695.828.555)	(2.500.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.524.236.479	18.658.092.335
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(212.156.462.982)	(61.195.135.206)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(30.493.426.930)	98.311.489.023
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(54.616.968.504)	(30.443.507.549)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		190.220.000	116.834.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(38.500.000.000)	(55.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		75.522.931.507	34.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.403.816.997)	(51.426.673.549)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		29.250.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.636.068.000)	(13.917.864.286)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.124.731.568)	(29.240.999.926)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.399.200.432	(43.158.864.212)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(32.498.043.495)	3.725.951.262
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		82.896.342.372	79.170.391.110
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		50.398.298.877	82.896.342.372

Ninh Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ HỒNG PHẤN



NGUYỄN SỸ LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 -ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cấp nước Nam Định được thành lập theo Quyết định 655/QĐUB ngày 23/12/1992 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Hà.

Theo Quyết định số 3088/QĐ-UBND ngày 13/12/2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định “về việc Phê duyệt Đề án chuyển Công ty Cấp nước Nam Định thành Công ty TNHH một thành viên” thì công ty trở thành công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Nam Định.

Ngày 19/07/2017 theo quyết định số 1616/QĐ- UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt cổ phần hóa Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Nam Định. Công ty được chuyển thành công ty cổ phần với nội dung chủ yếu sau:

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định hoạt động theo số Đăng ký kinh doanh số 0600008000 ngày 29/12/2017 do sở kế hoạch đầu tư cấp.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH;

- Tên giao dịch: Nam Dinh Water Supply joint stock company;
- Vốn điều lệ như sau: 343.117.480.000VND mệnh giá 10.000 cổ phần trong đó nhà nước chiếm 49,5% các cổ đông chiếm lược gồm:

Công ty cổ phần thiết bị xử lý nước SETFIL: 5,03%

Công ty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong : 13,5%

Công ty cổ phần du lịch Nam Định: 18,5%

Còn lại các cổ đông khác chiếm: 13,47%

- Trụ sở công ty: Số 30 đường Cù Chính Lan- Phường Nam Định, Tỉnh Ninh Bình

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực:

- Sản xuất và phân phối nước;
- Lắp đặt đường ống nước và xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt;
- Thi công lắp đặt công nghệ và đường ống nước;
- Thi công xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế các công trình cấp nước;
- Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất kinh doanh vật tư và hoá chất ngành nước.

2.NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chung.

3.3 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Công ty đã tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt nam do Bộ tài chính ban hành có hiện lực .

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Được xác định trên cơ sở các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày lập Báo cáo tài chính này;

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày diễn ra giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại ngày cuối niên độ kế toán được quy đổi sang đồng VND theo tỷ giá hối đoái liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố cùng ngày. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận trong Báo cáo Kết quả sản xuất kinh doanh.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc xác định giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

4.3 Phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc và chênh lệch giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Giá trị có thể thu hồi được là giá trị có thể thu được ước tính, trừ đi các chi phí ước tính phát sinh nhằm thu hồi các khoản nợ đó.

Chênh lệch giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được của tất cả các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo được phản ánh tại mục “Dự phòng các khoản phải thu khó đòi”.

4.4 Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác có liên quan trực tiếp mà Công ty đã bỏ ra đến thời điểm đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06- 30
Máy móc, thiết bị	04-10
Phương tiện vận tải	10- 25
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao: Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phần mềm	5 năm

4.5 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện được vốn hoá theo như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả

phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự việc đã xảy ra;

Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả thường bao gồm

Dự phòng phải trả tái cơ cấu công ty;

Dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm;

Dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt qua những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng;

Dự phòng phải trả khác.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội cổ đông phê duyệt

4.9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.

• ***Ghi nhận doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ:*** Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá hoặc dịch vụ đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

• ***Doanh thu hoạt động tài chính:*** Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.10 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.11 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Hiện tại Công ty áp dụng hai loại thuế suất Thu nhập doanh nghiệp là 10% và 20%. Thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng với khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất nước sạch theo công văn số 4185/CT-TNHT ngày 24 tháng 06 năm 2019 của Cục thuế Nam Định về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất thuế TNDN 20% áp dụng với thu nhập từ các hoạt động khác.

Thuế GTGT (giá trị gia tăng) với nước sạch là 5% theo đúng quy định hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tiền mặt	160.364.193	691.267.931
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.137.934.684	14.082.142.934
- Các khoản tương đương tiền khác	31.100.000.000	68.122.931.507
Cộng	50.398.298.877	82.896.342.372

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 (Điều chỉnh lại) VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	481.104.400	481.104.400
- Ủy ban nhân dân xã Yên Chính		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	25.479.625.752	24.927.539.376
Cộng	25.960.730.152	25.408.643.776

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH XD và ĐT phát triển Quang Vinh	3.562.615.800	
- Công ty CP thiết bị xử lý nước SETFIL	2.650.649.177	
- Cty cổ phần phần mềm EFFECT -Hà Nội		315.780.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Tháng Tám	6.217.131.797	2.430.200.215
- Công ty TNHH Xây Dựng Cơ Khí Minh Tân		3.234.540.600
- Công ty TNHH xây dựng Đức Tùng	11.095.289.400	
- Công ty cổ phần xây dựng công trình Nam Đô	4.702.516.800	
- Các đối tượng khác	8.543.513.122	918.874.759
Cộng	36.771.716.096	6.899.395.574

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	446.277.235	443.132.770
- Bảo hiểm y tế	45.175.872	44.700.013
- Bảo hiểm thất nghiệp	56.307.802	56.327.071
- Tạm ứng	609.793.911	1.603.335.539
Cộng	1.157.554.820	2.147.495.393

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	12.225.777.134	(2.870.551.541)	8.789.455.511	(3.049.447.879)
- Công cụ, dụng cụ	395.439.728	(98.322.422)	575.760.285	(353.321.274)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.301.339.977		10.027.115.524	
Cộng	18.922.556.839	(2.968.873.963)	19.392.331.320	(3.402.769.153)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
1/1/2025	317.533.799.089	129.561.490.428	798.233.901.743	3.000.016.987	1.248.329.208.247
- Mua trong năm		272.100.000			272.100.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	10.614.338.569	15.522.139.549	36.940.117.910		63.076.596.028
Giảm trong năm			(3.643.858)		(3.643.858)
31/12/2025	328.148.137.658	145.355.729.977	835.170.375.795	3.000.016.987	1.311.674.260.417
HAO MÒN LŨY KẾ					
1/1/2025	275.515.340.216	91.942.381.763	552.890.475.952	2.452.685.651	922.800.883.582
- Khấu hao trong năm	7.739.363.269	7.036.770.855	38.464.951.817	213.639.479	53.454.725.420
Giảm trong năm					
31/12/2025	283.254.703.485	98.979.152.618	591.355.427.769	2.666.325.130	976.255.609.002
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1/1/2025	42.018.458.873	37.619.108.665	245.343.425.791	547.331.336	325.528.324.665
31/12/2025	44.893.434.173	46.376.577.359	243.814.948.026	333.691.857	335.418.651.415

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán và ghi sổ đồng hồ, phần mềm quản lý khách hàng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ	1.702.865.000	1.702.865.000
01/01/2025		
- Mua trong năm	526.300.000	526.300.000
- Tặng khác		
31/12/2025	2.229.165.000	2.229.165.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2025	1.455.450.656	1.455.450.656
- Khấu hao trong năm	179.675.883	179.675.883
- Giảm khác		
31/12/2025	1.635.126.539	1.635.126.539
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2025	247.414.344	247.414.344
31/12/2025	594.038.461	594.038.461

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Dự án Xây dựng nhà máy nước sạch tại xã Hải Minh huyện Hải Hậu	51.542.132.825	14.925.015.824
- XD dây chuyền xử lý nước 9500m3/ngđ và bể chứa 1200m3-CN cấp nước Vụ Bản		624.012.038
- Đầu tư nâng cấp tài sản cố định khác	6.345.198.798	2.458.526.635
Cộng	57.887.331.623	18.007.554.497

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Dài hạn		
- Chi phân bổ các cụm đồng hồ	12.193.995.410	13.040.386.504
- Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa khác chờ phân bổ	5.760.981.161	3.836.340.602
Cộng	17.954.976.571	16.876.727.106

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025 <u>Giá trị, VND</u>	01/01/2025 <u>Giá trị, VND</u>
- Công ty TNHH thương mại và chuyển giao công nghệ á Châu	1.615.090	
- Công ty CP thiết bị xử lý nước SETFIL	454.821.080	
- Công ty cổ phần thiết bị tự động hóa SETFIL		454.175.807
- Công ty CP xuất nhập khẩu hóa chất và thiết bị Kim Ngưu	460.473.120	
- Công ty cổ phần kỹ thuật hạ tầng Meta	4.505.127.437	
- Công ty cổ phần DNP HAWACO	2.497.538.880	
- Phải trả người bán khác	3.634.114.390	2.470.686.595
<u>CỘNG</u>	<u>11.553.689.997</u>	<u>2.924.862.402</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2025
Các khoản phải thu				
- Thuê đất	599.344.512			1.443.557
- Thuế giá trị gia tăng	3.993.364.327	11.102.823.870	14.449.136.789	647.051.408
- Thuế TNCN	304.840.470	950.629.715	1.143.720.535	111.749.650
Cộng	4.897.549.309	12.053.453.585	15.592.857.324	760.244.615
Các khoản phải trả				
- Lệ phí môn bài		11.000.000	11.000.000	
- Thuế giá trị gia tăng		16.009.794.554	16.577.750.575	567.956.021
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuê đất		1.004.952.132	1.602.853.087	
- Thuế TNDN	655.834.868	5.714.546.772	7.695.828.555	2.179.509.541
- Quyền khai thác tài nguyên nước	1.125.973.428	978.549.800	696.070.000	843.493.628
- Thuế Tài nguyên	131.557.490	1.642.151.830	1.583.965.320	73.370.980
Cộng	<u>1.913.365.786</u>	<u>25.818.602.198</u>	<u>28.167.467.537</u>	<u>3.664.330.170</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay		34.964.000
- Trích trước các khoản chi phí T12/2024		1.493.261.487
- Chi phí tổ chức hội nghị cho người lao động		599.677.852
- Các khoản chi phí khác	2.356.101.660	1.986.576.012
	2.356.101.660	4.114.479.35

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	(Điều chỉnh lại)
Ngắn hạn	11.993.061.036	10.769.399.587
+ Phí nước thải các cơ quan hộ dân	2.678.150.796	2.709.988.956
+ Phí dịch vụ môi trường rừng	8.441.398.368	7.120.013.680
+ Phải trả khác	863.370.267	929.255.346
+ Cổ tức còn phải trả UBND tỉnh Nam Định	10.141.605	10.141.605
Dài hạn	24.315.006.578	24.568.614.659
Tiền đường trục của dân góp	24.315.006.578	24.568.614.659

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2025	Tăng giảm trong kỳ		01/01/2025
	<u>Giá trị</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	21.050.068.000	22.632.068.000	5.636.068.000	4.054.068.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	21.050.068.000	22.632.068.000	5.636.068.000	4.054.068.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Nam Định	21.050.068.000	22.632.068.000	5.636.068.000	4.054.068.000
b) Vay dài hạn	30.012.624.220	17.575.632.000	7.142.068.000	19.579.060.220
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Bắc Nam Định	30.012.624.220	17.575.632.000	7.142.068.000	19.579.060.220

Ghi chú

Các hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Bắc Nam Định kể trên có lãi suất từ 5% đến 10% với biên độ điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế Chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Tổng cộng
<u>1/1/2025</u> (Đã điều chỉnh)	<u>343.117.480.000</u>	<u>(845.370.000)</u>	<u>33.956.155.081</u>	<u>11.564.765.405</u>	<u>387.793.030.486</u>
- Lãi trong kỳ			30.962.633.491	1.808.790.566	30.962.633.491
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ			(14.193.698.086)		(14.193.698.086)
<u>31/12/2025</u>	<u>343.117.480.000</u>	<u>(845.370.000)</u>	<u>50.725.090.486</u>	<u>13.373.555.971</u>	<u>406.370.756.457</u>

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	01/01/2025 đến 31/12/2025 VNĐ	01/01/2024 đến 31/12/2024 (Đã điều chỉnh) VNĐ
- Kinh doanh nước sạch	262.118.986.947	264.390.200.559
- Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	12.075.582.666	12.636.811.868
- Nước Thiên trường	2.869.231.384	2.853.949.778
- Nhượng bán vật tư	24.173.500	
Cộng	277.087.974.497	279.880.962.205

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/01/2025 đến 31/12/2025 VNĐ	01/01/2024 đến 31/12/2024 (Đã điều chỉnh) VNĐ
- Kinh doanh nước sạch	169.508.598.457	172.005.241.486
- Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	11.589.271.754	12.194.994.475
- Nước uống Thiên Trường	574.995.037	706.657.577
- Nhượng bán vật tư		
	181.672.865.248	184.906.893.538

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	01/01/2025 đến 31/12/2025 VNĐ	01/01/2024 đến 31/12/2024 VNĐ
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.252.002.410	1.149.411.206
Cộng	1.252.002.410	1.149.411.206

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/01/2025 đến 31/12/2025 VNĐ	01/01/2024 đến 31/12/2024 VNĐ
- Chi phí lãi vay	2.356.176.800	2.342.055.788
Cộng	2.356.176.800	2.342.055.788

24. THU NHẬP KHÁC

	01/01/2025 đến 31/12/2025 VNĐ	01/01/2024 đến 31/12/2024 VNĐ
- Phạt vi phạm quy chế sử dụng nước	155.500.000	101.000.000
- Thu nhập khác	3.262.774.049	1.440.944.168
Cộng	3.418.274.049	1.541.944.168

25. CHI PHÍ KHÁC

	01/01/2025 đến 31/12/2025 VNĐ	01/01/2024 đến 31/12/2024 VNĐ
Các khoản chi phí khác	2.289.740.326	2.335.832.399
Cộng	2.289.740.326	2.335.832.399

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH.

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 (Đã điều chỉnh)
Lợi nhuận trước thuế	34.938.958.818	39.718.104.658
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng các khoản làm tăng lợi nhuận trước thuế		
Chi phí không được trừ	1.592.746.347	3.772.735.575
Thu nhập tính thuế	36.531.705.165	43.490.840.233
Thu nhập chịu thuế suất thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	34.515.365.889	42.512.323.169
Thu nhập chịu thuế suất phổ thông	2.016.339.276	978.517.064
Thuế suất thuế thu nhập ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.854.804.444	4.446.935.729
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	121.520.883	23.324.462
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.976.325.327	4.470.260.192

Công ty tính áp dụng thuế suất 10% cho phần thu nhập từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch) từ năm 2019, các hoạt động khác vẫn áp dụng thuế suất 20%.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU:

01/01/2025 đến 31/12/2025 VNĐ	01/01/2024 đến 31/12/2024
-------------------------------------	------------------------------

		(Đã điều chỉnh) VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.962.633.491	35.247.844.466
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	30.962.633.491	35.247.844.466
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	34.228.048	34.228.048
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	905	1.030

Ninh Bình, ngày tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng




VŨ ĐỨC TRỌNG

TRẦN THỊ HỒNG PHẤN



Chủ tịch Hội đồng quản trị

NGUYỄN SỸ LONG

